

Số: 181 /QĐ-TCNTH

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Trường trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính, hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định số 418/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 3 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ thông báo số 3870 TB-SGDĐT ngày 31/7/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 2461/QĐ-UBND ngày 01/6/2011 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều lệ Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội.

Căn cứ vào quyền hạn, nhiệm vụ của Hiệu trưởng nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều I: Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước, nguồn khác năm 2025 của Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội (theo biểu số 04 đính kèm).

Điều II: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều III: Các đồng chí trong Ban giám hiệu, trưởng phó phòng khoa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở LĐTĐ&XH
- Các phòng, khoa
- Lưu: VT



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG
Khuất Huy Bằng

Đơn vị: Trường TCN Tổng Hợp Hà Nội

Chương: 424

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2025

(Kèm theo Quyết định số ~~184~~/QĐ- TCNTH ngày 10/8/2026 của trường TCN Tổng hợp Hà Nội)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3.00	4.00	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	31,290	31,290		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	25,238	25,238		
	Chi thực hiện nhiệm vụ dạy nghề	25,238	25,238		
	Chi thường xuyên trong định mức - Nhóm 0500	25,238	25,238		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 7766 (Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ)	25,238	25,238		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6,052	6,052		
	Mục 6600 (Thông tin, tuyên truyền, liên lạc)	22	22		
	Mục 6750 (Chi phí thuê mướn)	89	89		
	Mục 6900 (Chi sửa chữa tài sản thường xuyên)	5,037	5,037		
	Mục 7000 (Chi phí nghiệp vụ chuyên môn)	900	900		
	Mục 7750 (Chi các khoản khác)	4	4		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Người lập

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Minh Hằng



HIỆU TRƯỞNG
Khuất Huy Bằng



Số: 3840/TB-SGDĐT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm (Thông tư số 137/2017/TT-BTC); Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC;

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý nhà nước và biên bản xét duyệt quyết toán giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc cùng các tài liệu khác có liên quan.

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm quyết toán vốn xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung) của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý nhà nước (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo). *✓*

Nơi nhận:

- Các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở;
- Sở Tài chính;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hiền

PHỤ LỤC

Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị: Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội

Mã chương: 422

(Kèm theo Thông báo số 38/WTB-SGDĐT ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí (không phát sinh)

b) Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 33.602.171.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 0 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 33.602.171.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 31.290.299.964 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 2.311.871.036 đồng;
- Kinh phí huỷ dự toán trong năm: 0 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không phát sinh.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

a) Tổng số kinh phí ngân sách giao thực hiện chế độ tự chủ được sử dụng trong năm (bao gồm số dư kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025): Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ là 27.179.000.000 đồng.

b) Kinh phí quyết toán ngân sách thực hiện chế độ tự chủ: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ là 25.238.183.000 đồng.

c) Tổng kinh phí dự toán ngân sách giao không thực hiện chế độ tự chủ (không thường xuyên) là 6.423.171.000 đồng.

d) Tổng kinh phí quyết toán ngân sách giao không thực hiện chế độ tự chủ (không thường xuyên) là 6.052.116.064 đồng.

đ) Tổng kinh phí quyết toán ngân sách giảm so với dự toán giao trong năm là 2.311.871.036 đồng, bao gồm:

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau là 0 đồng;
- Kinh phí huỷ dự toán 2.311.871.036 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ là 1.940.817.000 đồng. Do số đối tượng hưởng chính sách thực tế ít hơn so với dự toán;

+ Kinh phí xây dựng Học liệu số trong các trường trung cấp trực thuộc Sở là 330.000.000 đồng. Do cơ sở hạ tầng về học liệu số của nhà trường chưa đáp ứng để triển khai thực hiện;

+ Kinh phí cải tạo, sửa chữa các công trình là 41.054.036 đồng. Do thuế suất GTGT được giảm từ mức 10% xuống mức 8%.

e) Tổng số biên chế có mặt đầu năm 22 người/số biên chế theo chỉ tiêu biên chế được giao 106 người; cuối năm có mặt 22 người.

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

1. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 3.015.472.030 đồng.
2. Trích lập các Quỹ: 3.015.472.030 đồng.

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp báo cáo đảm bảo đúng thời gian quy định.

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đơn vị đã thực hiện in đầy đủ theo quy định.

Số liệu trong báo cáo quyết toán đã khớp đúng với số liệu trong sổ kế toán và số liệu xác nhận của Kho bạc Nhà nước.

c) Các khoản thu, chi phát sinh tại đơn vị

- Về lập dự toán: Đơn vị đã thực hiện theo chế độ quy định;

- Chế độ chi tiêu: Đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện kiểm soát chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; đơn vị đã thực hiện trích lập các quỹ trong năm 2025 theo quy định;

d) Hạch toán thu, chi theo mục lục ngân sách nhà nước và niên độ ngân sách: Đơn vị đã thực hiện theo chế độ quy định.

e) Về quản lý, sử dụng tài sản công: Đơn vị đã hạch toán hao mòn tài sản theo quy định; đã thực hiện công tác tổng kiểm kê tài sản công năm 2025 theo

quy định; đã cập nhật cơ sở dữ liệu về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trên cơ sở dữ liệu ngành.

Sở Giáo dục và Đào tạo không tiến hành kiểm tra chi tiết hồ sơ, chứng từ thu, chi từ nguồn kinh phí ngân sách và các nguồn thu của đơn vị. Đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm về hồ sơ, chứng từ thu, chi phát sinh tại đơn vị, việc chấp hành chính sách, chế độ của Nhà nước, tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ đã tổng hợp báo cáo quyết toán năm 2025.

2. Kiến nghị

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội:

- Thực hiện thanh toán, chi trả các chế độ đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh của đơn vị bảo đảm đầy đủ, kịp thời theo đúng chế độ quy định hiện hành;

- Thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và các văn bản có liên quan bảo đảm đúng quy định;

- Thực hiện quyết toán kinh phí ngân sách cấp bù tiền miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (theo đúng số học sinh thực tế theo học tại đơn vị và mức học phí theo quy định);

- Thực hiện theo dõi, quản lý toàn bộ giá trị tài sản công cụ dụng cụ hiện có của đơn vị theo đúng chế độ quy định. Đối với việc sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết (nếu có) cần thực hiện đầy đủ theo đúng quy định;

- Thực hiện tính các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, giáo viên, nhân viên và lao động hợp đồng bảo đảm đúng chế độ quy định; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo đầy đủ, đúng chế độ quy định;

- Thực hiện hạch toán các khoản thu, chi theo đúng chế độ kế toán nhà nước, đúng mục lục ngân sách nhà nước, đúng niên độ ngân sách; các chứng từ thu, chi bảo đảm hợp pháp, số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán bảo đảm khớp với chứng từ và khớp với số liệu của Kho bạc Nhà nước;

- Rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật thông tin, dữ liệu tài sản công mới phát sinh đảm bảo dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu về tài sản công của thành phố Hà Nội; dữ liệu đã cập nhật trên phần mềm Tổng kiểm kê của Bộ Tài chính đảm bảo đầy đủ, chính xác, thống nhất giữa cơ sở dữ liệu và số liệu trên hồ sơ, sổ sách kế toán, quản lý của đơn vị.

- Thực hiện công khai:

+ Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi có Thông báo xét duyệt quyết toán của Sở Giáo dục và Đào tạo theo đúng quy định;

+ Thực hiện công tác công khai của đơn vị đảm bảo đầy đủ và đúng các văn bản quy định hiện hành./.

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../.../... ngày .../.../2026

Đơn vị: Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội
Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí thường xuyên
Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại Tổng hợp	
			Tổng loại Tổng hợp	Khoản Tổng hợp
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP ...			
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)			
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)			
103	- Kinh phí đã nhận			
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)			
106	- Kinh phí đã nhận			
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	33.602.171.000	33.602.171.000	33.602.171.000
109	- Kinh phí được giao tự chủ	27.179.000.000	27.179.000.000	27.179.000.000
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	6.423.171.000	6.423.171.000	6.423.171.000
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+113)	33.602.171.000	33.602.171.000	33.602.171.000
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	27.179.000.000	27.179.000.000	27.179.000.000
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	6.423.171.000	6.423.171.000	6.423.171.000
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	31.290.299.964	31.290.299.964	31.290.299.964
115	- Kinh phí được giao tự chủ	25.238.183.000	25.238.183.000	25.238.183.000

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại Tổng hợp	
			Tổng loại Tổng hợp	Khoản Tổng hợp
A	B	1	2	3
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	6.052.116.964	6.052.116.964	6.052.116.964
117	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	31.290.299.964	31.290.299.964	31.290.299.964
118	- Kinh phí được giao tự chủ	25.238.183.000	25.238.183.000	25.238.183.000
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	6.052.116.964	6.052.116.964	6.052.116.964
120	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	2.311.871.036	2.311.871.036	2.311.871.036
121	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)	1.940.817.000	1.940.817.000	1.940.817.000
122	- Đã nộp NSNN			
123	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)			
124	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)	1.940.817.000	1.940.817.000	1.940.817.000
125	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	371.054.036	371.054.036	371.054.036
126	- Đã nộp NSNN			
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)			
128	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)			
129	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	371.054.036	371.054.036	371.054.036
130	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)			
131	- Kinh phí đã nhận			
132	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
133	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)			
134	- Kinh phí đã nhận			
135	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
136	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)			
137	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang			
138	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang			
139	Dự toán được giao trong năm			
140	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)			
141	- Số đã ghi thu, ghi chi			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại Tổng hợp	
			Tổng loại Tổng hợp	Khoản Tổng hợp
A	B	1	2	3
142	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi			
143	Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)			
144	Kinh phí đề nghị quyết toán			
145	Kinh phí giảm trong năm			
146	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)			
147	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau			
148	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
149	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (149=150+151)			
150	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
151	- Số dư dự toán			
152	Dự toán được giao trong năm			
153	Tổng số được sử dụng trong năm (153=149+152)			
154	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (154= 155+156)			
155	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN			
156	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN			
157	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
158	Kinh phí giảm trong năm (158=159+160+161)			
159	- Đã nộp NSNN			
160	- Còn phải nộp NSNN (160=150+154-157-159-163)			
161	- Dự toán bị hủy (161=151+152-154-164)			
162	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (162=163+164)			
163	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
164	- Số dư dự toán			
165	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
166	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại Tổng hợp	
			Tổng loại Tổng hợp	Khoản Tổng hợp
A	B	1	2	3
167	- Kinh phí được giao tự chủ			
168	- Kinh phí không được giao tự chủ			
169	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi			
170	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)			
171	- Kinh phí được giao tự chủ			
172	- Kinh phí không được giao tự chủ			
173	Số thu được trong năm (173=174+175+176)			
174	- Kinh phí được giao tự chủ			
175	- Kinh phí không được giao tự chủ			
176	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi			
177	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)			
178	- Kinh phí được giao tự chủ (178=167+174)			
179	- Kinh phí không được giao tự chủ (179=168+175)			
180	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (180=181+182)			
181	- Kinh phí được giao tự chủ			
182	- Kinh phí không được giao tự chủ			
183	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)			
184	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)			
185	- Đã nộp NSNN			
186	- Còn phải nộp NSNN			
187	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)			
188	- Đã nộp NSNN			
189	- Còn phải nộp NSNN			
190	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)			
191	- Đã nộp NSNN			
192	- Còn phải nộp NSNN			
193	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193= 194+195+196)			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại Tổng hợp	
			Tổng loại Tổng hợp	Khoản Tổng hợp
A	B	1	2	3
194	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)			
195	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182- 187)			
196	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi			
	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ			
197	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)			
198	- Kinh phí được giao tự chủ			
199	- Kinh phí không được giao tự chủ			
200	Dự toán được giao trong năm (200=201+202)			
201	- Kinh phí được giao tự chủ			
202	- Kinh phí không được giao tự chủ			
203	Số thu được trong năm (203=204+205)			
204	- Kinh phí được giao tự chủ			
205	- Kinh phí không được giao tự chủ			
206	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)			
207	- Kinh phí được giao tự chủ (207= 198+204)			
208	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)			
209	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (209=210+211)			
210	- Kinh phí được giao tự chủ			
211	- Kinh phí không được giao tự chủ			
212	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)			
213	- Kinh phí được giao tự chủ			
214	- Kinh phí không được giao tự chủ			
215	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)			
216	- Kinh phí được giao tự chủ (216=207-210-213)			
217	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211- 214)			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 387/QĐ/NGCĐ ngày 31/7/2026

Đơn vị: Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội
Nguồn kinh phí: Nguồn vốn trong nước

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội											
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ	
					Tổng số	NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				Tổng số	31.290.299.964	31.290.299.964					
				I. Kinh phí được giao tự chủ	25.238.183.000	25.238.183.000					
		7750		Chi khác	25.238.183.000	25.238.183.000					
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	25.238.183.000	25.238.183.000					
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	6.052.116.964	6.052.116.964					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.100.000	22.100.000					
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	22.100.000	22.100.000					
		6750		Chi phí thuê mướn	88.500.000	88.500.000					
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	88.500.000	88.500.000					
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.037.116.964	5.037.116.964					
			6907	Nhà cửa	5.037.116.964	5.037.116.964					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	900.000.000	900.000.000					
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	900.000.000	900.000.000					

Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội										
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7750		Chi khác	4.400.000	4.400.000				
			7799	Chi các khoản khác	4.400.000	4.400.000				